TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ X** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 30/6/2021
"V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Xuân Thủy;

2. Ông Trương Văn Thảo;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2021/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2021 về "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Xuân D, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 19/6, tổ 4, phường CP, thành phố X, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 19/7, tổ 4, phường CP, thành phố X, tỉnh An Giang.

Bà D, ông T vắng mặt tại phiên tòa (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân D trình bày:

Bà D và ông T tự tìm hiểu, quen biết, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, chung sống vào năm 1988, nhưng không có đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn là do ông T thường xuyên ăn nhậu, đánh đập bà D. Bà D và ông

T không còn chung sống với nhau. Nhận thấy tình cảm, không thể tiếp tục chung sống nên bà D khởi kiện yêu cầu ly hôn ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Huy S, sinh ngày 20/9/1991 (đã trưởng thành), bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Thống nhất với trình bày của bà D về thời gian cả hai chung sống vào năm 1988, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Ông xác định ông và bà D có tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn. Nay tình cảm không còn, ông đồng ý ly hôn với bà D.

Về con chung: Ông T xác định ông và bà D có 01 con chung tên Nguyễn Huy S, sinh ngày 20/9/1991 (đã trưởng thành), không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử công bố lời khai của bà D, ông T; biên bản xác minh Ủy ban nhân dân phường CP, thành phố X.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xác định thẩm quyền thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến khi trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt được HĐXX chấp nhận tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Giữa bà D và ông T tự tìm hiểu, tiến đến hôn nhân nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình 2014 không công nhận bà D và ông T là vợ chồng.

Về con chung: bà D và ông T thống nhất có 01 con chung tên Nguyễn Huy S, sinh năm 1991 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết do đó không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà D, ông T thống nhất không yêu cầu giải quyết nên không đề cập xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn. Bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố X. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân, do bà D, ông T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1988 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn.

Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng''.*

Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này…*"

Như vậy, bà D và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, không công nhận bà D, ông T là vợ chồng.

[4] Về con chung tên Nguyễn Huy S, sinh ngày 20/9/1991, đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề cập giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà D, ông T cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét giải quyết trong vụ án.

[6] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Xuân D phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai số 0004553 ngày 14

tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X, bà D đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Xuân D và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Xuân D phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai số 0004553 ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X; bà D đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết, bà Nguyễn Thị Xuân D, ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Thị Ngọc Hà

Nơi nhận:
- Viện KSND TP (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TP (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).
- UBND phường Núi Sam (1).